

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853
- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét và Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/8/2023 tại địa chỉ website: [www.lilama18.com.vn](http://www.lilama18.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Bán niên 2023 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

**Đại diện tổ chức**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin**



*Handwritten signature in blue ink.*

**NGUYỄN PHƯƠNG ANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Ngô Quang Định	Thành viên
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Phạm Mạnh Đức.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Ngô Quang Định**

**Tổng Giám đốc**

TP Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Số: 792/2023/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lilama 18  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 09/8/2023, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lilama 18 tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lilama 18 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 08/08/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 07/03/2023.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2023

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.124.055.719.020</b>	<b>1.189.518.464.574</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.762.553.007</b>	<b>12.096.814.528</b>
Tiền	111		7.762.553.007	12.096.814.528
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	93.000.000.000	93.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>390.723.508.027</b>	<b>543.799.895.718</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	346.260.439.996	499.711.098.951
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.726.820.859	1.844.819.377
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.812.274.012	45.444.481.109
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.076.026.840)	(3.200.503.719)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>627.882.188.524</b>	<b>539.089.271.252</b>
Hàng tồn kho	141		627.882.188.524	539.089.271.252
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.687.469.462</b>	<b>1.532.483.076</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.526.927.028	1.108.498.553
Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	2.736.557.911	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	423.984.523	423.984.523
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.973.259.208</b>	<b>167.655.088.519</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.210.609.250</b>	<b>816.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.210.609.250	816.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>106.604.705.063</b>	<b>108.018.776.926</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	95.703.745.823	107.793.776.926
- Nguyên giá	222		511.450.562.796	515.242.825.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.746.816.973)	(407.449.048.111)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	10.417.426.982	-
- Nguyên giá	225		10.533.816.365	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(116.389.383)	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	483.532.258	225.000.000
- Nguyên giá	228		1.086.000.000	750.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(602.467.742)	(525.000.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>124.059.010</b>	<b>-</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.059.010	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>10.190.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	10.190.000.000	10.200.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.843.885.885</b>	<b>48.620.311.593</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41.843.885.885	48.620.311.593
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.284.028.978.228</b>	<b>1.357.173.553.093</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>986.310.290.056</b>	<b>1.058.913.669.887</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>979.734.844.214</b>	<b>1.058.913.669.887</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	146.781.940.217	202.420.803.373
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	121.789.953.377	85.003.357.342
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.890.981.262	8.602.782.792
Phải trả người lao động	314		65.409.623.884	91.591.593.943
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.627.921.121	50.603.716.177
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		361.994.372	13.960.574
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.384.306.268	15.786.086.040
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	601.796.771.624	596.357.867.984
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		487.591.562	1.563.790.135
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.203.760.527	6.969.711.527
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.575.445.842</b>	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	6.575.445.842	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>297.718.688.172</b>	<b>298.259.883.206</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>297.718.688.172</b>	<b>298.259.883.206</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		166.716.869.708	163.815.486.708
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.649.561.464	23.092.139.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.289.373.498	8.585.224.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.360.187.966	14.506.915.194
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.284.028.978.228</b>	<b>1.357.173.553.093</b>

TP Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức



Tổng Giám đốc

Ngô Quang Định

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>504.711.221.624</b>	<b>552.156.088.299</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>504.711.221.624</b>	<b>552.156.088.299</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	454.016.130.366	503.397.388.143
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>50.695.091.258</b>	<b>48.758.700.156</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.276.521.420	3.472.166.962
Chi phí tài chính	22	25	26.957.989.736	20.690.790.394
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.957.560.736	20.477.120.186
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23.087.210.381	20.993.345.111
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.926.412.561</b>	<b>10.546.731.613</b>
Thu nhập khác	31	27	1.589.561.102	4.277.434.580
Chi phí khác	32	28	809.300.970	7.353.732.196
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>780.260.132</b>	<b>(3.076.297.616)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.706.672.693</b>	<b>7.470.433.997</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.346.484.727	2.661.551.889
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.360.187.966</b>	<b>4.808.882.108</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	201	410
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	201	410

TP Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức



Tổng Giám đốc

Ngô Quang Định

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>5.706.672.693</b>	<b>7.470.433.997</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.952.515.819	13.510.826.487
Các khoản dự phòng	03	(2.200.675.452)	(3.428.238.645)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(234.848.871)	(347.826.111)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(4.081.420.843)	(2.475.855.418)
Chi phí lãi vay	06	26.957.560.736	20.477.120.186
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>39.099.804.082</b>	<b>35.206.460.496</b>
<b>trước thay đổi vốn lưu động</b>			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	152.244.285.563	(12.780.683.124)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(88.792.917.272)	(28.473.155.670)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(86.033.326.425)	39.729.070.911
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.357.997.233	7.611.083.611
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.043.392.514)	(20.444.756.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.723.492.603)	(2.613.290.012)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.061.943.250)	(4.829.065.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>20</b>	<b>(7.952.985.186)</b>	<b>13.405.664.619</b>
<b>kinh doanh</b>			
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.432.035.238)	(1.697.847.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	313.818.182	59.356.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.855.405.400	1.267.194.947
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu</b>	<b>30</b>	<b>747.188.344</b>	<b>14.628.704.311</b>
<b>tu</b>			

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	666.633.188.188	586.236.580.836
Tiền trả nợ gốc vay	34	(663.470.519.549)	(623.598.689.889)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(189.284.166)	(3.698.935.203)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103.550.855)	(45.451.230)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.869.833.618</b>	<b>(41.106.495.486)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.335.963.224)</b>	<b>(13.072.126.556)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12.096.814.528</b>	<b>14.978.625.270</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.701.703	17.260.590
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.762.553.007</b>	<b>1.923.759.304</b>

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức



Tổng Giám đốc

Ngô Quang Định

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Lilama 18, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300390921 ngày 04/01/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 18/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 93.886.820.000 đồng chia thành 9.388.682 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP góp 33.799.250.000 đồng, chiếm tỷ lệ 36%, các cổ đông khác góp 60.087.570.000 đồng, chiếm tỷ lệ 64%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 2.535 người (tại ngày 31/12/2022 là 2.759 người).

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty Cổ phần Lilama 18 là thành viên của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực lắp đặt, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị với địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước.

#### **1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

#### **1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

#### **1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

*Công ty liên kết*

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 18.1 có trụ sở chính tại 204-206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 40,92%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### **1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Lilama 18 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lilama 18 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

### **2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### **2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

#### **3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.2 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

#### **3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	05 - 10

#### 3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty.

#### 3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)**

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

#### **3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí đất trả trước: bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

#### **3.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng nơi Công ty có phát sinh giao dịch.

#### **3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản tiền ăn ca, chi phí lãi vay và chi phí các công trình xây dựng, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

#### **3.15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

*Dự phòng bảo hành công trình xây dựng*

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành từ 3 - 5%. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

#### 3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với doanh thu tiền nước và 10% đối với các hợp đồng xây dựng khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **3.20 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	291.786.474	177.202.686
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.470.766.533	11.919.611.842
<b>Cộng</b>	<b>7.762.553.007</b>	<b>12.096.814.528</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,8% /năm đến 7%/năm.

**5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.190.000.000	-	(*)	10.200.000.000	-	(*)
+ Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.190.000.000	-	(*)	10.200.000.000	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>10.190.000.000</b>	-	<b>(*)</b>	<b>10.200.000.000</b>	-	<b>(*)</b>

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18.1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Ngày 30/03/2023, Công ty Cổ phần Lilama 18 đã thực hiện thoái vốn thành công 1.000 cổ phần; số cổ phần Lilama 18 còn nắm giữ tại CTCP Lilama 18.1 là 1.019.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu 40,92%. Đến thời điểm ngày 30/06/2023 Công ty Cổ phần Lilama 18 đã góp đủ vốn.

(\*) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>346.260.439.996</b>	<b>2.076.026.840</b>	<b>499.711.098.951</b>	<b>3.200.503.719</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	199.031.398.223	-	290.091.908.146	-
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	33.057.654.336	-	66.493.619.766	-
- Công ty TNHH TPSC Việt Nam	39.808.743.329	-	43.727.316.919	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	14.376.920.869	-	25.514.789.248	-
- Công ty TNHH Hải Linh	23.361.725.876	-	20.777.361.283	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.857.337.164	2.000.136.015	3.857.337.164	2.834.493.428
- Công ty TNHH Siam Việt Nam	2.606.257.312	-	2.939.927.675	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	914.803.674	-	466.254.533	-
- Công ty TNHH Danieli	130.136.049	-	463.539.534	-
- Các khách hàng khác	30.115.463.164	75.890.825	45.379.044.683	366.010.291
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>346.260.439.996</b>	<b>2.076.026.840</b>	<b>499.711.098.951</b>	<b>3.200.503.719</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.726.820.859</b>	-	<b>1.844.819.377</b>	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	11.529.776.438	-	216.156.356	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	662.500.000	-	762.500.000	-
- Công ty TNHH IZISOLUTION	-	-	165.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Q	135.791.537	-	135.791.537	-
- Công ty Điện lực Bình Dương	533.653.627	-	60.876.599	-
- Các đối tượng khác	865.099.257	-	504.494.885	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.726.820.859</b>	-	<b>1.844.819.377</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>32.812.274.012</b>	-	<b>45.444.481.109</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	55.143.970	-	55.143.970	-
- Tạm ứng cho nhân viên	336.286.216	-	379.541.369	-
- Thuế GTGT thuê tài chính	817.372.273	-	-	-
- Phải thu khác	2.739.686.305	-	2.736.954.822	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.122.241.098	-	1.222.843.837	-
- Phải thu đội công trình	25.741.544.150	-	41.049.997.111	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.210.609.250</b>	-	<b>816.000.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.210.609.250	-	816.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.022.883.262</b>	-	<b>46.260.481.109</b>	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.140.939.252	-	15.870.061.578	-
Công cụ, dụng cụ	586.283.716	-	189.833.228	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	614.154.965.556	-	523.029.376.446	-
<b>Cộng</b>	<b>627.882.188.524</b>	-	<b>539.089.271.252</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.526.927.028</b>	<b>1.108.498.553</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	583.786.176	443.626.791
- Các khoản khác	943.140.852	664.871.762
<b>b) Dài hạn</b>	<b>41.843.885.885</b>	<b>48.620.311.593</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.635.226.053	26.516.216.009
- Tiền thuê đất trả trước (*)	19.765.066.152	20.037.904.124
- Chi phí lán trại và thuê đất	2.634.382.680	988.946.720
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	-	75.583.494
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	793.961.000	981.661.246
- Chi phí bảo trì phần mềm	15.250.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.370.812.913</b>	<b>49.728.810.146</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m<sup>2</sup> và 10.212,7 m<sup>2</sup> cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

Ngày 11/8/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT phê duyệt phương án đầu tư dự án Văn phòng Lilama 18 tại thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình gồm 10 tầng nổi và 02 tầng hầm, tổng mức đầu tư ước tính 165,86 tỷ đồng, nguồn vốn sử dụng vốn vay và vốn tự có, thời gian thực hiện dự kiến từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2023	51.125.739.387	386.495.564.200	54.672.312.588	3.306.448.245	19.642.760.617	515.242.825.037
- Mua trong kỳ	-	556.118.500	-	112.509.091	-	668.627.591
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.356.775.932)	-	(35.000.000)	(69.113.900)	(4.460.889.832)
30/06/2023	<u>51.125.739.387</u>	<u>382.694.906.768</u>	<u>54.672.312.588</u>	<u>3.383.957.336</u>	<u>19.573.646.717</u>	<u>511.450.562.796</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2023	(43.752.554.386)	(301.002.526.722)	(44.156.660.119)	(2.837.179.336)	(15.700.127.548)	(407.449.048.111)
- Khấu hao trong kỳ	(1.210.609.647)	(9.838.294.421)	(1.222.454.586)	(69.113.306)	(418.186.734)	(12.758.658.694)
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.356.775.932	-	35.000.000	69.113.900	4.460.889.832
30/06/2023	<u>(44.963.164.033)</u>	<u>(306.484.045.211)</u>	<u>(45.379.114.705)</u>	<u>(2.871.292.642)</u>	<u>(16.049.200.382)</u>	<u>(415.746.816.973)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2023	<u>7.373.185.001</u>	<u>85.493.037.478</u>	<u>10.515.652.469</u>	<u>469.268.909</u>	<u>3.942.633.069</u>	<u>107.793.776.926</u>
30/06/2023	<u>6.162.575.354</u>	<u>76.210.861.557</u>	<u>9.293.197.883</u>	<u>512.664.694</u>	<u>3.524.446.335</u>	<u>95.703.745.823</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 52.430.165.488 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 59.257.610.216 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 197.748.146.948 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 170.641.190.318 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị  VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn  VND	Cộng  VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2023	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	778.500.000	9.755.316.365	10.533.816.365
30/06/2023	<u>778.500.000</u>	<u>9.755.316.365</u>	<u>10.533.816.365</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2023	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	(35.405.781)	(80.983.602)	(116.389.383)
30/06/2023	<u>(35.405.781)</u>	<u>(80.983.602)</u>	<u>(116.389.383)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2023	-	-	-
30/06/2023	<u>743.094.219</u>	<u>9.674.332.763</u>	<u>10.417.426.982</u>

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính  VND	Cộng  VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2023	750.000.000	750.000.000
- Mua trong kỳ	336.000.000	336.000.000
30/06/2023	<u>1.086.000.000</u>	<u>1.086.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2023	(525.000.000)	(525.000.000)
- Khấu hao trong kỳ	(77.467.742)	(77.467.742)
30/06/2023	<u>(602.467.742)</u>	<u>(602.467.742)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2023	225.000.000	225.000.000
30/06/2023	<u>483.532.258</u>	<u>483.532.258</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>146.781.940.217</b>	<b>146.781.940.217</b>	<b>202.420.803.373</b>	<b>202.420.803.373</b>
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	41.982.322.165	41.982.322.165	62.023.766.035	62.023.766.035
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT19	13.226.311.091	13.226.311.091	13.226.311.091	13.226.311.091
- Công ty TNHH Changsha Xiangjia	-	-	8.184.583.440	8.184.583.440
- Công ty TNHH Gia Phúc Lộc Phát	1.133.223.850	1.133.223.850	6.584.143.320	6.584.143.320
- Công ty TNHH Công nghệ Tâm Sáng	509.989.406	509.989.406	4.287.782.401	4.287.782.401
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	660.475.541	660.475.541	1.898.263.167	1.898.263.167
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	-	-	1.061.712.111	1.061.712.111
- Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	188.858.857	188.858.857	188.858.857	188.858.857
- Các đối tượng khác	89.080.759.307	89.080.759.307	104.965.382.951	104.965.382.951
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>146.781.940.217</b>	<b>146.781.940.217</b>	<b>202.420.803.373</b>	<b>202.420.803.373</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>121.789.953.377</b>	<b>121.789.953.377</b>	<b>85.003.357.342</b>	<b>85.003.357.342</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	78.477.845.679	78.477.845.679	37.700.714.529	37.700.714.529
- Công ty TNHH Danieli	27.738.844.505	27.738.844.505	21.500.844.505	21.500.844.505
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	9.809.163.000	9.809.163.000	15.886.812.600	15.886.812.600
- Công ty John Zing	-	-	8.195.705.193	8.195.705.193
- Công ty TNHH TPSC Việt Nam	-	-	1.417.930.822	1.417.930.822
- Các đối tượng khác	5.764.100.193	5.764.100.193	301.349.693	301.349.693
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>121.789.953.377</b>	<b>121.789.953.377</b>	<b>85.003.357.342</b>	<b>85.003.357.342</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.153.667.930	17.178.559.674	16.997.552.621	6.334.674.983
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.872.178.179	2.872.178.179	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	107.522.611	107.522.611	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.515.792.926	3.454.771.502	1.723.492.603	3.247.071.825
- Thuế thu nhập cá nhân	932.762.734	2.985.013.548	3.622.015.815	295.760.467
- Thuế nhà đất	-	3.693.017	3.693.017	-
- Tiền thuê đất	-	170.735.045	170.735.045	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại thuế khác	559.202	13.473.987	559.202	13.473.987
	<b>8.602.782.792</b>	<b>26.789.947.563</b>	<b>25.501.749.093</b>	<b>9.890.981.262</b>
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.984.523	-	-	423.984.523
	<b>423.984.523</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>423.984.523</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2023		Tăng	Trong kỳ		Phân loại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm				Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND			VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>601.796.771.624</b>	<b>601.796.771.624</b>	<b>666.633.188.188</b>	<b>663.659.803.715</b>	<b>2.444.194.158</b>	<b>21.325.009</b>	<b>596.357.867.984</b>	<b>596.357.867.984</b>	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>599.541.861.632</i>	<i>599.541.861.632</i>	<i>666.633.188.188</i>	<i>663.470.519.549</i>	-	<i>21.325.009</i>	<i>596.357.867.984</i>	<i>596.357.867.984</i>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (1)	170.243.159.850	170.243.159.850	182.801.118.899	142.780.152.870	-	21.325.009	130.200.868.812	130.200.868.812	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	286.160.456.306	286.160.456.306	293.746.263.143	288.669.154.046	-	-	281.083.347.209	281.083.347.209	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (3)	143.138.245.476	143.138.245.476	190.085.806.146	232.021.212.633	-	-	185.073.651.963	185.073.651.963	
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>2.254.909.992</b>	<b>2.254.909.992</b>	-	<b>189.284.166</b>	<b>2.444.194.158</b>	-	-	-	
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh TP.HCM (4)	2.254.909.992	2.254.909.992	-	189.284.166	2.444.194.158	-	-	-	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>6.575.445.842</b>	<b>6.575.445.842</b>	<b>9.019.640.000</b>	-	<b>(2.444.194.158)</b>	-	-	-	
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>6.575.445.842</b>	<b>6.575.445.842</b>	<b>9.019.640.000</b>	-	<b>(2.444.194.158)</b>	-	-	-	
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh TP.HCM (5)	6.575.445.842	6.575.445.842	9.019.640.000	-	(2.444.194.158)	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>608.372.217.466</b>	<b>608.372.217.466</b>	<b>675.652.828.188</b>	<b>663.659.803.715</b>	-	<b>21.325.009</b>	<b>596.357.867.984</b>	<b>596.357.867.984</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HĐTD ngày 12/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HĐTD ngày 13/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 259/2023-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 14/7/2023, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/6/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.
- (4) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng số 21823000076/HĐCTTC ngày 16/03/2023; Hợp đồng số 21823000118/HĐTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000119/HĐTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000120/HĐTCTC ngày 03/04/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
  - Mục đích: Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
  - Lãi suất: 9,3% - 9,7%;
  - Thời hạn thuê: Theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.627.921.121</b>	<b>50.603.716.177</b>
- Chi phí tiền ăn ca	-	10.882.510.000
- Chi phí lãi vay	670.191.236	756.023.014
- Chi phí các công trình xây dựng	10.095.324.658	38.841.904.988
- Chi phí khác	862.405.227	123.278.175
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.627.921.121</b>	<b>50.603.716.177</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.384.306.268</b>	<b>15.786.086.040</b>
- Phải trả đội công trình	8.090.539.420	11.060.064.252
- Kinh phí công đoàn	555.082.783	514.455.609
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	216.679.980	172.125.690
- Phải trả cổ tức	1.203.230.970	1.306.781.825
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.318.773.115	2.732.658.664
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.384.306.268</b>	<b>15.786.086.040</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>160.690.151.508</b>	<b>23.285.708.504</b>	<b>295.328.117.012</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.506.915.194	14.506.915.194
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.125.335.200	(14.700.484.200)	(11.575.149.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.125.335.200	(3.125.335.200)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.125.335.200)	(3.125.335.200)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.449.813.800)	(8.449.813.800)
<b>31/12/2022</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>163.815.486.708</b>	<b>23.092.139.498</b>	<b>298.259.883.206</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>163.815.486.708</b>	<b>23.092.139.498</b>	<b>298.259.883.206</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.360.187.966	2.360.187.966
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.901.383.000	(5.802.766.000)	(2.901.383.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.901.383.000	(2.901.383.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.901.383.000)	(2.901.383.000)
<b>30/06/2023</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>166.716.869.708</b>	<b>19.649.561.464</b>	<b>297.718.688.172</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 12/LILAMA 18 ngày 15/4/2023 về phương án chia cổ tức cho năm 2022 là 10% trên vốn điều lệ với tổng giá trị là 9.388.682.000 đồng. Tại ngày 10/7/2023, Công ty Cổ phần Lilama 18 công bố việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty ban hành ngày 10/7/2023 trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, việc ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ đông được thực hiện ngày 03/8/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	33.799.250.000
- Ông Trần Mạnh Hùng	6.002.640.000	6.002.640.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	54.084.930.000	54.084.930.000
<b>Cộng</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>93.886.820.000</b>

**20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC**

	<b>Từ 01/01/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022</b>
	<b>đến 30/06/2023</b>	<b>đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**20.4 CỔ PHIẾU**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	6.571,33	14.999,68
Euro (EUR)	1.423,28	1.138,65
<b>Nợ khó đòi đã xử lý:</b>	<b>57.094.783.673</b>	<b>57.094.783.673</b>
Phải thu khách hàng (VND)	48.633.678.891	48.633.678.891
Phải thu khác (VND)	4.573.662.845	4.573.662.845
Tạm ứng (VND)	3.124.499.382	3.124.499.382
Trả trước cho người bán (VND)	762.942.555	762.942.555

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Doanh thu khác	4.505.060.991	12.544.876.077
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	500.206.160.633	539.611.212.222
<b>Cộng</b>	<b>504.711.221.624</b>	<b>552.156.088.299</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	450.431.770.112	501.775.536.011
- Giá vốn khác	3.584.360.254	1.621.852.132
<b>Cộng</b>	<b>454.016.130.366</b>	<b>503.397.388.143</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.735.802.661	2.416.499.054
- Lãi bán các khoản đầu tư	12.800.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	274.069.888	707.841.797
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	234.848.871	347.826.111
<b>Cộng</b>	<b>4.276.521.420</b>	<b>3.472.166.962</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí lãi vay	26.957.560.736	20.477.120.186
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	429.000	213.670.208
<b>Cộng</b>	<b>26.957.989.736</b>	<b>20.690.790.394</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.087.210.381</b>	<b>20.993.345.111</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	15.908.104.466	14.159.584.941
- Chi phí vật liệu quản lý	858.498.124	957.992.397
- Chi phí đồ dùng văn phòng	70.558.173	206.038.219
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	439.409.924	284.951.927
- Thuế, phí và lệ phí	931.458.587	504.712.780
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.124.476.879)	(1.027.900.195)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.547.801.379	4.066.762.248
- Chi phí bằng tiền khác	2.455.856.607	1.841.202.794
<b>Cộng</b>	<b>23.087.210.381</b>	<b>20.993.345.111</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	313.818.182	59.356.364
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.258.857.863	4.194.779.399
- Các khoản khác	16.885.057	23.298.817
	<b>1.589.561.102</b>	<b>4.277.434.580</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Các khoản chi phí khác	809.300.970	7.353.732.196
	<b>809.300.970</b>	<b>7.353.732.196</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	145.233.421.832	98.652.868.444
- Chi phí nhân công	241.625.230.413	259.195.588.363
- Khấu hao tài sản cố định	12.558.280.301	13.152.079.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.456.679.218	155.817.856.547
- Chi phí bằng tiền khác	(7.644.681.907)	28.289.854.261
	<b>568.228.929.857</b>	<b>555.108.247.564</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.706.672.693</b>	<b>7.470.433.997</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>12.044.750.940</b>	<b>5.837.325.447</b>
- Chi phí lãi vay bị loại ra khi tính thuế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	11.591.552.138	5.425.167.362
- Khoản trích khấu hao vượt nguyên giá 1.6 tỷ đối với ô tô dưới 9 chỗ ngồi	394.235.518	358.746.538
- Chi phí lãi chậm nộp BHXH	2.742.362	49.714
- Chi phí thù lao của Ban kiểm soát không tham gia điều hành	56.160.000	53.040.000
- Chi vượt khoản trợ cấp mất việc làm	19.000	-
- Phạt tiền thuế chậm nộp	41.922	-
- Chi phí thuế TNCN truy thu không thu được	-	321.833
<b>Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.019.000.000</b>	<b>-</b>
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.019.000.000	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>16.732.423.633</b>	<b>13.307.759.444</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>3.346.484.727</b>	<b>2.661.551.889</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.346.484.727</b>	<b>2.661.551.889</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.360.187.966	4.808.882.108
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	472.037.593	961.776.422
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	9.388.682	9.388.682
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>201</b>	<b>410</b>

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 12/LILAMA 18 ngày 15/4/2023, tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 20% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 410 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 400 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2023, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2022. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>doanh nghiệp</u>
			<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	500.206.160.633	4.505.060.991	504.711.221.624

#### Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 như sau:

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	<u>Từ 01/01/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u>
	<u>đến 30/06/2023</u>	<u>đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Khu vực Miền Nam	183.431.965.040	263.131.866.283
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	321.279.256.584	289.024.222.016
<b>Cộng</b>	<b>504.711.221.624</b>	<b>552.156.088.299</b>
	<u>Từ 01/01/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u>
	<u>đến 30/06/2023</u>	<u>đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
- Khu vực Miền Nam	159.644.911.795	252.191.681.090
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	294.371.218.571	251.205.707.053
<b>Cộng</b>	<b>454.016.130.366</b>	<b>503.397.388.143</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**Theo khu vực địa lý (tiếp)**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Khu vực Miền Nam	23.787.053.245	10.940.185.193
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	26.908.038.013	37.818.514.963
<b>Cộng</b>	<b>50.695.091.258</b>	<b>48.758.700.156</b>

**34. THÔNG TIN KHÁC**

**34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

**Bên liên quan**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1
- Ông Trần Mạnh Hùng

**Mối quan hệ**

- Cổ đồng góp vốn
- Công ty liên kết
- Cổ đồng góp vốn

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Bán hàng</b>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	224.229.460.710	220.576.155.188
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	336.194.396	870.191.902
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.579.135.267	6.254.618.950
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	61.487.790.585	31.030.952.819

**Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>199.031.398.223</b>	<b>290.091.908.146</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	199.031.398.223	290.091.908.146
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>11.529.776.438</b>	<b>216.156.356</b>
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	11.529.776.438	216.156.356

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>222.302.617</b>	<b>143.959.333</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	186.830.488	143.959.333
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	35.472.129	-
<b>Ký cược, ký quỹ dài hạn</b>	<b>333.000.000</b>	<b>333.000.000</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>42.642.797.706</b>	<b>63.922.029.202</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	660.475.541	1.898.263.167
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	41.982.322.165	62.023.766.035
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>78.477.845.679</b>	<b>37.700.714.529</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	78.477.845.679	37.700.714.529
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>58.846.824</b>	<b>58.846.824</b>
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	58.846.824	58.846.824

		<b>Từ 01/01/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022</b>
		<b>đến 30/06/2023</b>	<b>đến 30/06/2022</b>
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	357.000.000	300.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	322.500.000	270.000.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	42.120.000	79.560.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	84.240.000	79.560.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	132.000.000	120.000.000
<b>Cộng</b>		<b>937.860.000</b>	<b>849.120.000</b>

		<b>Từ 01/01/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022</b>
		<b>đến 30/06/2023</b>	<b>đến 30/06/2022</b>
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	159.000.000	146.387.502
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	56.160.000	53.040.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	56.160.000	53.040.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách Quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	84.240.000	79.560.000
		<b>355.560.000</b>	<b>332.027.502</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	252.300.000	204.000.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	228.600.000	195.000.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	228.600.000	195.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	228.600.000	146.250.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	228.600.000	195.000.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	228.600.000	195.000.000
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	228.600.000	195.000.000
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	228.600.000	195.000.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách Quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	228.600.000	195.000.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được Ủy quyền công bố thông tin	270.720.000	195.000.000
		<b>2.351.820.000</b>	<b>1.910.250.000</b>

**34.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Lilama 18 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Lilama 18 đã được soát xét.

TP Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

**Đinh Thị Thanh Hương**

Kế toán trưởng

**Phạm Mạnh Đức**

Tổng Giám đốc



**Ngô Quang Định**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Mã chứng khoán: LM8**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/LILAMA18-2023

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ: 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022"

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh**

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 giảm 50,92% so với cùng kỳ năm 2022 theo chi tiết sau:

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=1-2	4=3:2
1	Doanh thu thuần	504.711.221	552.156.088	(47.444.867)	(8,59)
2	Giá vốn hàng bán	454.016.130	503.397.388	(49.381.258)	(9,81)
3	Lợi nhuận gộp	50.695.091	48.758.700	1.936.391	3,97
4	Doanh thu tài chính	4.276.521	3.472.167	804.354	23,17
5	Chi phí tài chính	26.957.990	20.690.790	6.267.200	30,29
6	Chi phí QLDN	23.087.210	20.993.345	2.093.865	9,97
7	Lợi nhuận khác	780.260	(3.076.298)	3.856.558	125,36
8	Lợi nhuận trước thuế	5.706.673	7.470.434	(1.763.761)	(23,61)
9	Thuế TNDN	3.346.485	2.661.552	684.933	25,73
10	Lợi nhuận sau thuế	2.360.188	4.808.882	(2.448.694)	(50,92)

**Công ty cổ phần Lilama 18 giải trình các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận cụ thể như sau:**

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 là: 47,445 tỷ đồng tương ứng giảm 8,59%.

- Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 là: 49,381 tỷ đồng tương ứng giảm 9,81%;

- Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ là: 1,936 tỷ đồng tương ứng tăng 3,97%.

- Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 là: 6,267 tỷ đồng tương ứng tăng 30,29% là do các Ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất cho vay.

Thấu

- Lợi nhuận khác 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 là: 3,856 tỷ đồng tương ứng tăng 125,36%

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 giảm 2,448 tỷ đồng tương ứng giảm 50,92% so với cùng kỳ năm 2022.

Công ty cổ phần Lilama 18 cam kết tính xác thực về các nội dung giải trình trên.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CBTT

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÔ QUANG ĐỊNH**

